

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8- T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2025/DS-ST

Ngày: 25-8-2025

V/v tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8- T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh L.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn L1.

2. Ông Võ Ngọc B.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn C – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 8- T.

Trong ngày 25 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8- T xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 71/2025/TLST-DS, ngày 06 tháng 5 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2025/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện T, tỉnh Long An. Nay là ấp C, xã T, tỉnh T.

2. *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Lê Hùng M1, sinh năm 1974; Địa chỉ: Ấp A, xã T, thị xã K, tỉnh L. Nay là ấp A, xã B, tỉnh T. Theo văn bản ủy quyền ngày 08/7/2025.

3. *Bị đơn:* Bà Trương Thị Ngọc T, sinh năm 1999 và bà Phạm Thị C, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số A, ấp C, xã B, thị xã K, tỉnh L. Nay là số 13, ấp C, xã B, tỉnh T.

Ông M1 có mặt. Bà T, bà C vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, ông Nguyễn Văn M trình bày:

Ông Nguyễn Văn M và bà Trương Thị Ngọc T, bà Phạm Thị C có mối quan hệ làm ăn lâu năm. Ông M làm nghề cắt lục bình phơi khô bán cho bà T và bà C. Tính đến ngày 17/7/2023 bà T còn nợ lại số tiền 99.000.000 đồng. Bà T viết giấy cam kết hẹn trong tháng 7/2023 trả 39.000.000 đồng, còn lại 60.000.000 đồng mỗi tháng sẽ trả 15.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Bà T không thực hiện đúng cam kết.

Đến tháng 9/2023, bà T tiếp tục mua thêm lục bình của ông M với số tiền 10.000.000 đồng, bà T viết thêm vào giấy cam kết và hẹn sẽ trả hết 109.000.000 đồng khi chở hàng đi bán nhưng vẫn không thực hiện.

Ông M đến nhà đòi nhiều lần thì bà C là mẹ bà T trả thay bà T số tiền 5.000.000 đồng và hứa trả thay mỗi tháng 5.000.000 đồng nhưng vẫn không thực hiện.

Ông Nguyễn Văn M yêu cầu bà Trương Thị Ngọc T và bà Phạm Thị C có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc 104.000.000 đồng và tiền lãi 20 tháng 23 ngày x 0,83%/tháng, thành tiền là 17.926.000 đồng. Tổng cộng là 121.926.000 đồng. Số tiền này là tiền nợ bà T mua lục bình của ông M.

Trong quá trình giải quyết tại Tòa án bà Trương Thị Ngọc T, bà Phạm Thị C vắng mặt, không có ý kiến.

Tại phiên tòa, các đương sự trình bày:

Ông Lê Hùng M1 đại diện cho ông Nguyễn Văn M thay đổi yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu bà Trương Thị Ngọc T có nghĩa vụ trả số tiền 104.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử 25/8/2025 theo lãi suất 0,83%/tháng.

Bà Trương Thị Ngọc T và bà Phạm Thị C vắng mặt không có ý kiến.

Ông Lê Hùng M1 đồng ý công khai bản án trên Công thông tin điện tử Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “*tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản*”. Bà Trương Thị Ngọc T và bà Phạm Thị C cư trú tại số A, ấp C, xã B, tỉnh T. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 8- T thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2]. *Về việc giải quyết vắng mặt bà Trương Thị Ngọc T và bà Phạm Thị C:* Bà Trương Thị Ngọc T và bà Phạm Thị C đã được cấp, tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt bà T và bà C.

[3]. *Tại phiên tòa, người đại diện của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện* là chỉ yêu cầu bà Trương Thị Ngọc T có nghĩa vụ trả số tiền 104.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử là trong phạm vi khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. *Về yêu cầu trả nợ gốc:* Ông Nguyễn Văn M khởi kiện và đã cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là 01 (một) Giấy nhận nợ đề ngày 17/7/2023 có 02 (hai) nội dung. Nội dung thứ nhất là bà Trương Thị Ngọc T thừa nhận có nợ số tiền 109.000.000 đồng và có hạn thời gian trả là trong tháng 7/2023 trả 39.000.000 đồng, còn lại 60.000.000 đồng mỗi tháng sẽ trả 15.000.000 đồng. Nội dung thứ hai là bà T thừa nhận có nợ thêm số tiền 10.000.000 đồng. Căn cứ Điều 430, Điều 440 Bộ luật Dân sự có cơ sở xác định bà T có xác lập với ông M hợp đồng mua bán tài sản. Bà T có nợ số tiền gốc 109.000.000 đồng, bà C đã trả thay 5.000.000 đồng nên còn lại 104.000.000 đồng nên yêu cầu khởi kiện của ông M là có căn cứ.

[5]. *Về yêu cầu trả nợ lãi:* Ông Nguyễn Văn M yêu cầu tính lãi từ tháng 9/2023 đến ngày 25/8/2025 tính tròn là 23 tháng theo lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp quy định tại Điều 440, Điều 357 Bộ luật Dân sự chấp nhận. Tiền lãi được tính như sau: $104.000.000 \text{ đồng} \times 23 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng} = 19.853.600 \text{ đồng}$.

[6]. *Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền:* Đối với trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền sau khi xét xử được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày

11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[7]. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn M không phải chịu án phí, hoàn trả ông M số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà Trương Thị Ngọc T phải chịu án phí tính tròn số là: 123.853.600 đồng x 5% = 6.193.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự các Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về hợp đồng mua bán tài sản của ông Nguyễn Văn M đối với bà Trương Thị Ngọc T, buộc bà T có nghĩa vụ trả cho ông M số tiền gốc 104.000.000 (một trăm lẻ bốn triệu) đồng và tiền lãi là 19.853.600 đồng (mười chín triệu tám trăm năm mươi ba ngàn sáu trăm) đồng, tổng cộng là 123.853.600 (một trăm hai mươi ba triệu tám trăm năm mươi ba sáu trăm) đồng.

2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

3.1. Ông Nguyễn Văn M không phải chịu án phí, hoàn trả ông M số tiền tạm ứng án phí 3.048.150 (ba triệu không trăm bốn mươi tám ngàn một trăm năm mươi) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0002892 ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 8- T).

3.2. Bà Trương Thị Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.193.000 (sáu triệu một trăm chín mươi ba ngàn) đồng.

4. Ông Nguyễn Văn M có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà Trương Thị Ngọc T, bà Phạm Thị C có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc tòa án niêm yết bản án.

5. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND khu vực 8- T;
- Phòng.THADS khu vực 8 – T;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh L